

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM (KIS)
KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION
Head Office: Maritime Bank Tower, level 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ St, District 1, HCM city
Tel: +84 83 914 8585. Fax: +84 83 821 6899

Số: 28.20/KIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2020.

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(về biến động kết quả kinh doanh năm 2019 so với năm 2018 và chênh lệch số liệu BCTC quý 4 so với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán)

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên và báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch 5% trở lên thì công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động

Nay, công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là “công ty”) làm công văn giải trình về những biến động này như sau :

A. Kết quả kinh doanh của năm 2019 (kỳ báo cáo) so với năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	0	0		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	36,847,470,618	1,885,394,511	34,962,076,107	1854%
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	18,768,231,500	17,569,808	18,750,661,692	106721%
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	11,330,941,577	1,322,056,600	10,008,884,977	757%
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	217,237,570	545,768,103	(328,530,533)	-60%
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	6,531,059,971		6,531,059,971	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	40,334,573,550	51,047,291,571	(10,712,718,021)	-21%
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	215,698,805,742	122,474,902,201	93,223,903,541	76%
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	6,033,724,000		6,033,724,000	
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	105,003,125,551	120,919,364,068	(15,916,238,517)	-13%
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		6,028,242	(6,028,242)	-100%
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng	2,832,082,387	1,985,693,405	846,388,982	43%



khoản				
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1,474,669,091	414,286,218	1,060,382,873	256%
1.11. Thu nhập hoạt động khác	88,093,907	29,404,220	58,689,687	200%
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	408,312,544,846	298,762,364,436	109,550,180,410	37%
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	23,862,122,591	6,992,475,661	16,869,646,930	241%
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	10,917,850,122	623,989,430	10,293,860,692	1650%
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	6,554,093,114	6,368,486,231	185,606,883	3%
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	281,855,190		281,855,190	
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	6,108,324,165		6,108,324,165	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	53,171,864,173	40,650,086,519	12,521,777,654	31%
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	3,437,440,000		3,437,440,000	
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	5,292,891,923	729,935,033	4,562,956,890	625%
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	73,391,998,075	79,131,010,404	(5,739,012,329)	-7%
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,914,328,805	2,394,067,477	520,261,328	22%
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,616,840,343	807,125,384	809,714,959	100%
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	163,687,485,910	130,704,700,478	32,982,785,432	25%
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	6,701,341,369	2,217,442,689	4,483,898,680	202%
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	996,297,228	1,126,905,071	(130,607,843)	-12%
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	827,545,310	575,983,495	251,561,815	44%
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	8,525,183,907	3,920,331,255	4,604,852,652	117%
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2,507,624,657	13,475,942,465	(10,968,317,808)	-81%
4.2. Chi phí lãi vay	1,637,102,601	267,363,815	1,369,738,786	512%
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	4,144,727,258	13,743,306,280	(9,598,579,022)	-70%
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	88,986,413,135	70,911,137,034	18,075,276,101	25%
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	160,019,102,450	87,323,551,899	72,695,550,551	83%
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	133,030,954	15,163,972	117,866,982	777%
8.2. Chi phí khác	5,079,755	12,526	5,067,229	40454%
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	127,951,199	15,151,446	112,799,753	744%
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	160,147,053,649	87,338,703,345	72,808,350,304	83%
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	151,148,386,641	92,385,132,976	58,763,253,665	64%
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	8,998,667,008	(5,046,429,631)	14,045,096,639	-278%
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33,373,686,810	18,157,500,654	15,216,186,156	84%
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31,826,972,325	18,434,851,590	13,392,120,735	73%

10.2. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	1,546,714,485	(277,350,936)	1,824,065,421	-658%
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	126,773,366,839	69,181,202,691	57,592,164,148	83%

Trong năm 2019, lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 126.7 tỷ đồng, tăng 57.5 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 83%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu tăng. Cụ thể như sau:

- Doanh thu hoạt động tăng 109.5 tỷ (37%) trong đó chủ yếu tăng doanh thu cho vay margin 93.2 tỷ và doanh thu ghi nhận từ tài sản tài chính FVTPL sau khi trừ chi phí tương ứng tăng 18 tỷ.
- Chi phí hoạt động giảm -10.9 tỷ (-81%) do đánh giá lại chênh lệch các khoản vay từ nước ngoài.

B. Chênh lệch số liệu báo cáo tài chính quý 4 so với báo cáo tài chính năm đã kiểm toán.

Chỉ tiêu	Quý 4/2019 Sau kiểm toán	Quý 4/2019 Trước kiểm toán	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
Chi phí hoạt động	73,911,982,735	70,337,897,735	3,574,085,000	5%
Chi phí quản lý	25,732,806,771	23,009,409,670	2,723,397,101	12%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40,292,298,860	46,589,780,961	(6,297,482,101)	-14%

Do Công ty trích bổ sung chi phí lương, thưởng năm 2019 số tiền 6.2 tỷ.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh năm 2019 so với cùng kỳ năm trước và chênh lệch số liệu báo cáo tài chính quý 4 so với báo cáo kiểm toán của Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam.

Công ty xin báo cáo Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

Tổng giám đốc 

 Park Won Sang

